

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN TP HỒ CHÍ MINH	
SỐ:	37179
<b>ĐẾN</b> Ngày:	29/10/19
Chuyển:	17 km
Đơn vị (nếu có):	



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3-2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>243.315.507.074</b>	<b>243.050.173.542</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38.947.188.695</b>	<b>22.095.176.918</b>
1. Tiền	111	V.01	38.947.188.695	22.095.176.918
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.519.888.872</b>	<b>114.567.334.096</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		62.825.029.638	86.857.276.789
2. Trả trước cho người bán	132		8.147.714.700	18.402.667.586
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.365.171.482	10.032.971.722
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.818.026.948)	(725.582.001)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>124.875.354.929</b>	<b>97.627.521.430</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125.276.225.921	97.627.521.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(400.870.992)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.973.074.578</b>	<b>8.760.141.098</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		231.797.744	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		1.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.741.276.834	8.759.141.098
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>171.024.108.930</b>	<b>203.677.593.930</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.329.940.348</b>	<b>70.800.009.081</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	34.027.273.153	35.249.377.007
- Nguyên giá	222		60.212.228.926	59.016.312.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.184.955.773)	(23.766.935.193)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	618.300.008	674.411.129
- Nguyên giá	228		1.058.277.900	1.058.277.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(439.977.892)	(383.866.771)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	38.684.367.187	34.876.220.945
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11.225.000.000</b>	<b>57.001.230.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.475.000.000	11.475.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		45.776.230.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(250.000.000)	(250.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.469.168.582</b>	<b>75.876.354.849</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	75.614.427.929	75.694.650.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	10.673.036.653	
3. Tài sản dài hạn khác	268		181.704.000	181.704.000
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>414.339.616.004</b>	<b>446.727.767.472</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>275.687.003.759</b>	<b>266.882.050.997</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>260.758.720.951</b>	<b>238.908.405.683</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	130.883.864.895	164.013.869.799
2. Phải trả người bán	312		59.989.826.580	35.081.859.837
3. Người mua trả tiền trước	313		44.265.083.555	14.473.956.129
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.079.450.884	11.502.910.567
5. Phải trả người lao động	315		2.692.789.346	1.322.657.932
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.117.040.616	712.556.895
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.470.156.493	8.888.204.942
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		2.260.508.582	2.912.389.582
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.928.282.808</b>	<b>27.973.645.314</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			13.045.362.506
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		615.727.200	615.727.200
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.312.555.608	14.312.555.608
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>138.652.612.245</b>	<b>179.845.716.475</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>138.652.612.245</b>	<b>179.845.716.475</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.890.310.000	108.890.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.757.121.909	41.757.121.909
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.967.507.603)	(2.967.507.603)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.609.444.352	21.292.345.175
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.567.447.451	5.392.177.451
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(36.204.203.864)	5.481.269.543
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>414.339.616.004</b>	<b>446.727.767.472</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Khúc Thị Thanh Hoài*

Khúc Thị Thanh Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Mai Xuân Ngợi*

Mai Xuân Ngợi

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Công Khai*  
Nguyễn Công Khai

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/07/2014 đến ngày: 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ nay	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.778.816.857	54.913.069.478	75.052.312.031	117.361.226.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.778.816.857	54.913.069.478	75.052.312.031	117.361.226.286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27.239.000.612	47.862.899.749	94.598.295.551	96.092.038.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.460.183.755)	7.050.169.729	(19.545.983.520)	21.269.187.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	52.766.768.473	2.922.986	52.835.998.842	34.490.667
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	50.976.784.050	4.146.901.499	61.048.430.249	12.098.321.847
8. Chi phí bán hàng	24		1.547.221.071	59.276.596	4.119.058.184	175.297.241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.660.050.603	2.287.396.820	17.047.211.520	7.681.625.145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.877.471.006)	559.517.800	(48.924.684.631)	1.348.433.930
11. Thu nhập khác	31		230.595.620	185.238	762.412.084	13.009.996
12. Chi phí khác	32		239.453.499	154.277.032	378.583.036	271.478.579
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.857.879)	(154.091.794)	383.829.048	(258.468.583)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.886.328.885)	405.426.006	(48.540.855.583)	1.089.965.347
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		101.356.501		363.419.140
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(1.073.440.779)		(10.673.036.653)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A		(1.073.440.779)		(10.673.036.653)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		(3.812.888.106)	304.069.505	(37.867.818.930)	726.546.207
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Khánh Thi*

Khánh Thi: Thanh Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Mai Xuân Ngợi*

Mai Xuân Ngợi

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Công Khai*

Nguyễn Công Khai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/09/2014	Kỳ trước 30/09/2013
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(48,540,855,583)	1,089,965,347
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2,666,587,701	1,692,802,908
-	Các khoản dự phòng	03		8,493,315,939	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(5,942,640,932)	(34,490,667)
-	Chi phí lãi vay	06		14,127,800,249	12,098,321,847
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(29,195,792,626)	14,846,599,435
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25,299,827,888	63,725,915,720
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27,648,704,491)	(58,122,918,628)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		50,493,575,640	(36,213,792,064)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(150,574,824)	(3,331,101,663)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(14,367,809,037)	(15,315,219,957)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(331,134,621)	(989,418,947)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.20	(879,732,000)	(398,009,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3,219,655,929</b>	<b>(35,797,945,104)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6, 7, 8	(4,956,510,180)	(6,034,439,908)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	27,272,727	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,144,400,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		46,920,630,000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	5,915,368,205	34,490,667
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>46,762,360,752</b>	<b>(5,999,949,241)</b>

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.19	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(976,353,343)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12, 17	129,081,404,316
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12, 17	(162,211,409,220)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19	(3,216,092,500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(33,130,004,904)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>16,852,011,777</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>22,095,176,918</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>38,947,188,695</b>

Biên Hoà, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Khúc Thị Thanh Hoài

Kế toán trưởng

Mai Xuân Ngợi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Khai

## BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Miền Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

### I. CÔNG TY

Công ty cổ phần Miền Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600256545 ngày 12 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 18 tháng 06 năm 2014.

Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện bê tông, kim khí, sắt, thép);  
Sản giao dịch bất động sản thực hiện các dịch vụ sau: mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, tư vấn quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản;  
Thí nghiệm vật liệu xây dựng;  
Sản xuất vật tư, thiết bị;  
Đầu tư khai thác, sản xuất xi măng;  
Xây dựng nhà các loại;  
Xây dựng công trình giao thông;  
Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp.  
Bóc xếp hàng hóa cảng sông, đường bộ.  
Dịch vụ cần ô tô.  
Đại lý.  
Xây dựng công trình thủy lợi.  
Xây dựng công trình đường dây và trạm biến thế điện.  
Xây dựng công trình cấp thoát nước  
Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà, văn phòng, mặt bằng.  
Khai thác khoáng sản.  
Bán buôn vật tư, thiết bị.  
Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng.  
Đầu tư sản xuất kinh doanh Nước.  
Đầu tư sản xuất kinh doanh Điện (thủy điện, điện gió, nhiệt điện).  
Tư vấn, giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp.  
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.  
Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa

Công ty có trụ sở tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc của công ty trong năm báo cáo và tại ngày lập báo cáo này như

#### Hội đồng quản trị

I. Ông Nguyễn Công Khai

Chủ tịch



2. Ông Nguyễn Lương Quân	Thành viên
3. Ông Nguyễn Đức Thái	Thành viên
4. Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
5. Ông Phan Văn Vũ	Thành viên

#### **Ban giám đốc**

1. Ông Nguyễn Công Khai	Tổng giám đốc
2. Ông Nguyễn Đức Thái	Phó tổng giám đốc

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

#### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

#### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập 100% đối với các khoản phải thu phát sinh trên 1 năm và không có khả năng thu hồi.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định của Công ty được trình bày theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt.

Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 7 năm

## **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình, Giá trị quyền sử dụng đất không được khấu hao do quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng.

## **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên

## **Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 1,5 – 3 năm.

Các khoản chi phí liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ ( chi phí đền bù giải tỏa, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí khai thác đá và chi phí khác) được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo sản lượng khi mỏ đá đi vào khai thác kinh doanh.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1692/QĐ-BXD ngày 7 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, lợi thế thương mại được phân bổ trong 6 năm.

## **Trợ cấp mất việc làm**

Khi có phát sinh mới trích trực tiếp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

## **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

## **Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

## **Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### Thuế

Thuế hiện hành: Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục

### III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. TIỀN

Đvt: đồng Việt Nam

Chi tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	4,594,413,077	1,637,941,958
Tiền gửi Ngân hàng	34,352,775,618	20,457,234,960
<b>Cộng</b>	<b>38,947,188,695</b>	<b>22,095,176,918</b>

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Chi tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Đền bù giải phóng mặt bằng Thủy điện Đa Dâng	9,208,118,000	9,208,118,000
Phải thu khác	1,157,053,482	824,853,722
<b>Cộng</b>	<b>10,365,171,482</b>	<b>10,032,971,722</b>

#### 3. HÀNG TỒN KHO

Đvt: đồng Việt Nam

Chi tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	5,782,407,090	1,801,628,340
Công cụ, dụng cụ	224,745,183	
Chi phí SXKD dở dang	88,633,523,720	63,676,610,109
- Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	16,836,151,222	16,417,809,504
- Các công trình xây lắp	71,797,372,498	47,258,800,605
Thành phẩm	332,508,753	242,822,138
Hàng gửi đi bán		
Hàng hóa bất động sản	30,303,041,175	31,906,460,843
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(400,870,992)	
<b>Cộng</b>	<b>124,875,354,929</b>	<b>97,627,521,430</b>

4. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	16,265,343,428	28,194,632,927	12,737,098,203	1,819,237,642	59,016,312,200
Mua trong kỳ		109,000,000	1,279,372,726		1,388,372,726
Đầu tư XD cơ bản					-
Thanh lý, nhượng bán			192,456,000		192,456,000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	16,265,343,428	28,303,632,927	13,824,014,929	1,819,237,642	60,212,228,926
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	1,803,857,109	10,752,648,113	9,623,701,383	1,586,728,588	23,766,935,193
Khấu hao trong kỳ	611,861,985	1,206,141,494	712,146,301	80,326,800	2,610,476,580
Thanh lý, nhượng bán			192,456,000		192,456,000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2,415,719,094	11,958,789,607	10,143,391,684	1,667,055,388	26,184,955,773
<b>Giá trị còn lại</b>					
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	14,461,486,319	17,441,984,814	3,113,396,820	232,509,054	35,249,377,007
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	13,849,624,334	16,344,843,320	3,680,623,245	152,182,254	34,027,273,153

5.

## TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>608,300,000</i>	<i>449,977,900</i>	<i>1,058,277,900</i>
Mua trong kỳ			-
Đầu tư XD cơ bản			-
Thanh lý, nhượng bán			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>608,300,000</i>	<i>449,977,900</i>	<i>1,058,277,900</i>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu kỳ</i>		<i>383,866,771</i>	<i>383,866,771</i>
Khấu hao trong kỳ		56,111,121	56,111,121
Thanh lý, nhượng bán			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	<i>439,977,892</i>	<i>439,977,892</i>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	<i>608,300,000</i>	<i>66,111,129</i>	<i>674,411,129</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>608,300,000</i>	<i>10,000,008</i>	<i>618,300,008</i>

## 6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Tạm ứng	6,741,276,834	8,759,141,098
<b>Cộng</b>	<b>6,741,276,834</b>	<b>8,759,141,098</b>

## 7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Dự án điện gió	1,026,144,892	775,235,801
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	10,493,667,333	8,417,514,909
Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm	17,809,774,771	17,809,774,771
Thủy điện Đa Dâng	9,354,780,191	7,873,695,464
<b>Cộng</b>	<b>38,684,367,187</b>	<b>34,876,220,945</b>

## 8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Tỷ lệ vốn tham gia góp vốn %	Số vốn phải góp theo giấy phép	Số vốn đã góp
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>28,000,000,000</b>	<b>11,475,000,000</b>
Cty CP Miền Đông Đầu tư Hạ tầng	40	18,000,000,000	9,225,000,000
Cty CP Địa ốc Miền Đông	40	8,000,000,000	250,000,000
Cty CP Miền Đông Cơ khí điện máy	40	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Dự phòng tổn thất khoản đầu tư</b>		<b>-250,000,000</b>	<b>-250,000,000</b>
Cty CP Địa ốc Miền Đông		-250,000,000	-250,000,000
<b>Cộng</b>		<b>27,750,000,000</b>	<b>11,225,000,000</b>

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí chờ phân bổ của dự án mỏ đá Tân Mỹ	70,313,161,216	71,588,112,611
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ	5,301,266,713	4,106,538,238
<b>Cộng</b>	<b>75,614,427,929</b>	<b>75,694,650,849</b>

## 10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	30/09/2014	01/01/2014
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>	<b>130,883,864,895</b>	<b>148,013,869,799</b>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	88,393,098,816	84,411,173,332
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai ( Thấu chi )	5,692,589,357	8,224,531,467
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM	-	18,769,429,000
Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai	34,898,176,722	34,708,736,000
Vay của đối tượng khác	1,900,000,000	1,900,000,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>16,000,000,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>130,883,864,895</b>	<b>164,013,869,799</b>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	2,083,412,969	8,582,404,619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103,637,290	434,771,912
Thuế thu nhập cá nhân	1,102,561,136	1,108,669,684
Thuế tài nguyên	1,106,327,617	494,023,844
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30,774,823	662,774,823
Thuế khác	652,737,049	220,265,686
<b>Cộng</b>	<b>5,079,450,884</b>	<b>11,502,910,568</b>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí trích trước của các công trình	999,796,133	348,590,542
Lãi vay	-	303,966,353
Chi phí khác	117,244,483	60,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,117,040,616</b>	<b>712,556,895</b>

Đơn vị: đồng Việt Nam

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	1,409,337,976	1,345,604,746
Bảo hiểm y tế và xã hội	860,951,791	499,091,033
Phải trả phải nộp khác	12,199,866,726	7,043,509,163
<i>Trong đó: Cổ tức phải trả</i>	<i>3,726,991,507</i>	<i>2,999,752,000</i>
<i>Tiền lãi vay phải trả</i>	<i>160,206,944</i>	<i>114,633,333</i>
<i>Phải trả phải nộp cho các đối tượng khác</i>	<i>8,312,668,275</i>	<i>3,929,123,830</i>
<b>Cộng</b>	<b>14,470,156,493</b>	<b>8,888,204,942</b>

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Các khoản phải trả dài hạn khác	615,727,200	615,727,200
<b>Cộng</b>	<b>615,727,200</b>	<b>615,727,200</b>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	30/09/2014	01/01/2014
Vay dài hạn Ngân hàng	22,912,555,608	30,312,555,608
Ngân hàng công thương CN10 - TP.HCM	22,912,555,608	30,312,555,608
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(8,600,000,000)	(16,000,000,000)
Nhân hàng Công Thương - CN10	(8,600,000,000)	(16,000,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>14,312,555,608</b>	<b>14,312,555,608</b>

## 16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Đvt: đồng Việt Nam

Chủ sở hữu	30/09/2014	01/01/2014
Vốn góp của nhà nước	21,048,430,000	21,048,430,000
Vốn góp của cổ đông khác	87,841,880,000	87,841,880,000
<b>Cộng</b>	<b>108,890,310,000</b>	<b>108,890,310,000</b>

## b. Cổ phiếu

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10,889,031	10,889,031
- Cổ phiếu phổ thông	10,889,031	10,889,031
Số lượng cổ phiếu mua lại	-564,250	-564,250
- Cổ phiếu phổ thông	-564,250	-564,250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,324,781	10,324,781
- Cổ phiếu phổ thông	10,324,781	10,324,781



c Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ

Khoản mục	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2014	108,890,310,000	41,757,121,909	-2,967,507,603	21,292,345,175	5,392,177,451	5,481,269,543	179,845,716,475
Chi tiền mua cổ phiếu quỹ							0
Lợi nhuận kỳ này						-37,867,818,930	-37,867,818,930
Tặng khác							0
Trích lập các quỹ				317,099,177	175,270,000	-492,369,177	0
Thủ lao HDQT, BKS						-52,581,000	-52,581,000
Chia cổ tức năm 2013						-3,097,434,300	-3,097,434,300
Trích quỹ KTPL						-175,270,000	-175,270,000
Số dư cuối kỳ này	108,890,310,000	41,757,121,909	-2,967,507,603	21,609,444,352	5,567,447,451	-36,204,203,864	138,652,612,245

**IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

*Đvt: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Doanh thu khai thác đá	7,382,060,356	3,548,892,007
Doanh thu kinh doanh bất động sản		0
Doanh thu hoạt động xây lắp	17,396,756,501	51,270,439,458
Khác		93,738,013
<b>Cộng</b>	<b>24,778,816,857</b>	<b>54,913,069,478</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

*Đvt: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Giá vốn khai thác đá	5,877,220,398	2,961,078,312
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản		0
Giá vốn của hoạt động xây lắp	21,222,961,151	44,808,807,436
Khác	138,819,063	93,014,001
<b>Cộng</b>	<b>27,239,000,612</b>	<b>47,862,899,749</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

*Đvt: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Lãi tiền gửi Ngân hàng	9,675,473	2,922,986
Doanh thu bán cổ phiếu của Cty CP Phát triển điện Việt Nam	52,757,093,000	
<b>Cộng</b>	<b>52,766,768,473</b>	<b>2,922,986</b>

**4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

*Đvt: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Lãi tiền vay	4,056,154,050	4,146,901,499
Chi phí bán cổ phiếu của Cty CP Phát triển điện Việt Nam	46,920,630,000	
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>50,976,784,050</b>	<b>4,146,901,499</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

*Đvt: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Chi phí nhân viên quản lý	108,653,440	
Chi phí vật liệu, bao bì	30,880,892	25,773,700
Chi phí khấu hao TSCĐ	30,471,496	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	977,057,332	16,152,896
Chi phí bằng tiền khác	400,157,911	17,350,000
<b>Cộng</b>	<b>1,547,221,071</b>	<b>59,276,596</b>

## 6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Chi phí nhân viên quản lý	1,392,453,543	1,293,526,970
Chi phí vật liệu quản lý	239,748,449	275,088,409
Chi phí đồ dùng văn phòng	44,521,188	12,399,112
Chi phí khấu hao TSCĐ	204,920,158	231,743,134
Thuế, phí và lệ phí	32,082,570	84,033,940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562,157,896	349,730,346
Chi phí bằng tiền khác	184,166,799	40,874,909
<b>Cộng</b>	<b>2,660,050,603</b>	<b>2,287,396,820</b>

## 7 THU NHẬP KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Các khoản thu nhập khác	230,595,620	185,238
<b>Cộng</b>	<b>230,595,620</b>	<b>185,238</b>

## 8 CHI PHÍ KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Chi phí khác	239,453,499	154,277,032
<b>Cộng</b>	<b>239,453,499</b>	<b>154,277,032</b>

## 9 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		<b>0</b>
Doanh thu	0	0
Giá vốn và phân bổ chi phí	0	0
Thu nhập chịu thuế	0	0
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Thuế TNDN phải nộp ( A )</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Hoạt động xây lắp và khác</b>		
Doanh thu và thu nhập khác	77,776,180,950	54,916,177,702
Giá vốn và phân bổ chi phí	82,662,509,835	54,510,751,696
<b>Lợi nhuận kế toán</b>	<b>-4,886,328,885</b>	<b>405,426,006</b>
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-4,886,328,885</b>	<b>405,426,006</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Thuế TNDN phải nộp ( B )</b>		<b>101,356,501</b>
<b>Tổng chi phí thuế hiện hành ( C ) = (A) + (B)</b>	<b>0</b>	<b>101,356,501</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>-1,073,440,779</b>	

## 10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Lợi nhuận kê toán sau thuế TNDN	-3,812,888,106	304,069,505
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kê toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- các khoản điều chỉnh tăng		
- các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-3,812,888,106	304,069,505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10,324,781	10,589,781
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>-369</b>	<b>29</b>

11 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Chi phí nguyên vật liệu	25,026,354,901	25,573,256,656
Chi phí nhân công	10,224,554,430	9,158,491,612
Chi phí công cụ dụng cụ	1,434,019,216	1,544,610,264
Chi phí khấu hao TSCĐ	877,123,769	502,208,098
Chi phí thuế, lệ phí	32,082,570	83,225,940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,905,565,117	2,063,083,040
Chi phí khác bằng tiền	2,443,048,188	623,282,415
Chi phí thuê phụ	23,377,072,351	6,835,712,649
<b>Cộng</b>	<b>67,319,820,542</b>	<b>46,383,870,674</b>

12 Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013
Thành viên HĐQT, ban kiểm soát, ban giám đốc	177,284,700	252,154,200

13 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2014:

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền
1, Tổng công ty XD số 1 TNHH MTV	Cổ đồng sáng lập	Cổ tức phải trả	3,726,991,507
		Phải thu khách hàng	3,556,899,543
2, Công ty CP Miền Đông - Đầu tư hạ tầng	Công ty liên kết	Môi giới bất động sản	218,820,162
		Phải trả người bán	199,139,601
3, Công ty CP Miền Đông - Cơ khí điện máy	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	82,673,000
		Phải trả người bán	201,181,715



Người lập biểu

*Khúc Thị Thanh Hoài*

Khúc Thị Thanh Hoài

Kế toán trưởng

*Mai Xuân Ngợi*

Mai Xuân Ngợi

Biên Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Công Khai*

Nguyễn Công Khai